CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

CASUMINA

ISO 9001 - 14001

TOP TEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ III 2026 KẾT THÚC NGÀY 30/09/2026

TP Hồ Chí Minh Tháng 10 năm 2026

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300419930, CN=Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-19 15:07:52
Foxit Reader Version: 9.2.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.052.799.059.197**	**2.964.981.655.150**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**131.982.982.985**	**575.049.073.746**
1. Tiền	111		131.982.982.985	496.713.073.746
2. Các khoản tương đương tiền	112			78.336.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**171.600.000.000**	**219.838.400.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		171.600.000.000	219.838.400.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.098.420.856.695**	**668.239.436.452**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		706.319.512.489	524.900.192.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		379.118.015.806	159.177.607.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		40.627.570.220	16.443.496.736
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(27.644.241.820)	(32.281.860.929)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.365.240.169.210**	**1.323.307.659.200**
1. Hàng tồn kho	141		1.365.240.169.210	1.323.307.659.200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**285.555.050.307**	**178.547.085.752**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		7.852.968.726	7.754.215.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		262.762.054.036	160.952.234.980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		14.940.027.545	9.840.635.579
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**908.587.510.606**	**857.367.462.282**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**36.480.286**	**36.480.285**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu dài hạn khác	215		36.480.286	36.480.285
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			-
II. Tài sản cố định	**220**		**770.785.570.856**	**742.582.915.778**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		693.605.863.501	663.606.615.841
- Nguyên giá	222		3.465.308.601.892	3.371.769.613.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.771.702.738.391)	(2.708.162.997.917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		77.179.707.355	78.976.299.937
- Nguyên giá	228		117.662.639.716	117.663.238.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.482.932.361)	(38.686.938.779)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**95.626.180.052**	**92.360.705.801**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		95.626.180.052	92.360.705.801
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**8.690.695.371**	**6.990.053.122**
1. Đầu tư vào công ty con	261			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(959.650.444)	(2.660.292.693)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**33.448.584.041**	**15.397.307.296**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		33.448.584.041	15.397.307.296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.961.386.569.803**	**3.822.349.117.432**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.586.036.374.818**	**2.458.180.384.361**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.370.981.533.863**	**2.392.267.277.713**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		217.218.097.508	265.373.637.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.551.102.585	36.318.392.334
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.041.152.085	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn	314		5.977.396.609	
5. Phải trả người lao động	315		56.459.182.298	129.282.811.662
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		141.401.075.468	143.289.831.676
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD ngắn hạn	318			-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		11.562.862.552	10.736.531.712
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1.898.223.279.550	1.796.236.354.894
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.547.385.208	11.029.717.539
14. Quỹ bình ổn giá	324			-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			-
II. Nợ dài hạn	**330**		**215.054.840.955**	**65.913.106.648**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			-
8. Phải trả dài hạn khác	338		11.474.994.500	11.922.416.500
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		203.579.846.455	53.990.690.148
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.375.350.194.985**	**1.364.168.733.071**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.375.350.194.985**	**1.364.168.733.071**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn	412			-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		254.872.691.861	233.595.352.832
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84.224.883.124	94.320.760.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		68.369.801.542	51.766.082.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15.855.081.582	42.554.678.057
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.961.386.569.803**	**3.822.349.117.432**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nguyễn Khắc Chương	Phùng Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III- 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.229.729.562.187	1.131.084.730.239	3.650.145.894.613	3.431.357.172.970
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		100.887.363.123	103.348.889.114	267.819.578.245	276.342.867.159
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.128.842.199.064**	**1.027.735.841.125**	**3.382.326.316.368**	**3.155.014.305.811**
4.	Giá vốn hàng bán	11		1.022.188.079.698	897.179.175.141	2.957.300.433.838	2.752.474.659.851
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**106.654.119.366**	**130.556.665.984**	**425.025.882.530**	**402.539.645.960**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			-		
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.148.436.521	11.193.332.589	21.851.935.183	36.352.293.703
8.	Chi phí tài chính	23		46.619.788.734	22.284.860.049	106.509.617.056	58.790.861.541
	Trong đó: Chi phí lãi vay	24		34.211.041.893	18.750.680.959	80.937.586.154	48.361.931.346
9.	Chi phí bán hàng	25		56.391.386.290	28.102.634.506	170.949.160.867	138.929.478.539
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		63.077.768.611	60.460.019.541	173.068.046.926	169.977.533.041
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(57.286.387.748)**	**30.902.484.477**	**(3.649.007.136)**	**71.194.066.542**
12.	Thu nhập khác	31		24.333.109.797	1.265.071.232	31.061.109.316	4.887.167.942
13.	Chi phí khác	32		541.235.784	2.132.064.142	297.199.581	2.132.064.142
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**23.791.874.013**	**(866.992.910)**	**30.763.909.735**	**2.755.103.800**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(33.494.513.735)**	**30.035.491.567**	**27.114.902.599**	**73.949.170.342**
16.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51			6.007.098.313	11.259.821.020	17.845.472.908
17.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52			(2.574.102.484)		(5.449.507.089)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(33.494.513.735)**	**26.602.495.738**	**15.855.081.579**	**61.553.204.523**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nguyễn Khắc Chương	Phùng Quang Trung

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III- 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**27.114.902.599**	**73.949.170.342**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	87.213.309.449	115.370.676.002
- Các khoản dự phòng	03	(6.338.261.358)	(18.511.377.303)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.895.075.633)	(14.359.895.004)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(37.834.962.476)	(12.254.572.770)
- Chi phí đi vay	06	80.937.586.154	48.361.931.346
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**145.197.498.735**	**192.555.932.613**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(307.853.143.122)	(111.232.520.113)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(41.932.510.008)	85.309.037.362
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(365.511.606.161)	100.390.561.397
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	(18.150.030.278)	10.980.083.361
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(80.937.586.154)	(48.361.931.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.711.284.535)	(7.397.979.546)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.733.246.638	4.887.167.942
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.155.952.000)	(5.922.436.542)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(668.321.366.885)**	**221.207.915.128**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(96.804.462.385)	(33.871.066.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bn TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.743.818.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	48.238.400.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	12.101.715.838	7.367.404.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(30.720.528.365)**	**(26.503.661.557)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.990.933.880.007	2.579.998.235.476
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.739.341.114.954)	(2.665.597.831.738)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.166.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.087.578.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**251.592.765.053**	**(119.853.674.862)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**(447.449.130.197)**	**74.850.578.709**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**575.049.073.746**	**473.343.496.352**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.383.039.436	15.473.565.419
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	**131.982.982.985**	**563.667.640.480**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nguyễn Khắc Chương	Phùng Quang Trung

M.S.D.N: 0300419937 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 vốn điều lệ của Công ty là: 1.036.264.670.000 VNĐ, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:**

- Sản xuất - mua bán – Kinh doanh bất động sản.

3. **Nghành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**

5. **Đặc điểm hoạt động của danh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp cao su Đồng Nai.
- Xí nghiệp cao su Hóc Môn.
- Xí nghiệp cao su Bình Lợi.
- Xí nghiệp lốp Radial.

7. **Tổng số lao động : 1.815 Người**

Trong đó: Lao động gián tiếp: 673 người, lao động trực tiếp: 1.142 người.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số: 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực

kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- Phải kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu, phải trả phát sinh, số đã thu, đã trả; số còn phải thu, phải trả; đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu, phải trả lơn. Sở dĩ, cuối mỗi niên độ, thậm chí cuối mỗi kỳ kế toán bộ phận kế toán công nợ phải tiến hành đối chiếu các khoản phải thu phải trả với từng đối tượng để tránh sự nhầm lẫn, đồng thời, kịp thời phát hiện những sai sót để sửa chữa. Mặt khác, đó cũng là việc làm cần thiết để lập được bộ chứng từ thanh toán công nợ hoàn chỉnh.
- Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ đều phải điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.
- Phải phân loại các khoản nợ phải thu, phải trả theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.
- Phải căn cứ vào số dư chi tiết bên Nợ (hoặc bên Có) của các tài khoản phải thu, phải trả để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán mà tuyệt đối không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế tóan, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Áp dụng theo thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.
- **Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu:**
- **Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.**

***8.* Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013//TT-BTC ngày 25/04/2013

8.3 Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khỏan thanh tóan tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.4 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

8.5 Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.6 Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

***9.* Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.**

***10.* Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

***11.* Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.**

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được ghi nhận vào tài sản để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các kỳ tiếp theo.
Các khoản chi phí chờ phân bổ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp.

Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp phù hợp, chủ yếu là phương pháp phân bổ đều, căn cứ vào thời gian hoặc mức độ hưởng lợi kinh tế của từng kỳ.
Thời gian phân bổ được xác định dựa trên tính chất và mức độ mang lại lợi ích kinh tế của khoản chi phí, đảm bảo phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
Định kỳ, Công ty xem xét lại giá trị còn lại của các khoản chi phí chờ phân bổ; nếu không còn khả năng thu hồi lợi ích kinh tế, phần giá trị chưa phân bổ sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

***12.* Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.**

Khoản phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ của Công ty phải thanh toán cho các nhà cung cấp về hàng hóa, dịch vụ đã nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận mua bán.
Các khoản phải trả người bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trên cơ sở giá trị hợp lý của các khoản phải thanh toán, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có).
Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải trả theo từng đối tượng, từng hợp đồng và từng khoản nợ. Các khoản phải trả được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại thời điểm báo cáo.
Các khoản phải trả bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Cuối kỳ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Báo cáo tài chính; chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Công ty thực hiện đối chiếu công nợ định kỳ với nhà cung cấp. Các khoản nợ phải trả không còn nghĩa vụ thanh toán được xử lý ghi giảm theo quy định hiện hành.

***13.* Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.**

Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông/chủ sở hữu được ghi nhận là khoản nợ phải trả khi Công ty có quyết định chính thức về việc phân phối lợi nhuận. Giá trị ghi nhận theo số tiền được phê duyệt. Khoản chi trả cổ tức được hạch toán giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và ghi nhận là khoản phải trả tương ứng cho đến khi thực tế thanh toán

***14.* Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các cho phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế tóan tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

***15.* Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.**

***16.* Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.**

***17.* Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

***18.* Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản

vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

***19.* Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

***20.* Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

***21.* Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- **Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**
- **Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản**
- **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối: dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành..

***22.* Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

- **Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch đó;
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- **Doanh thu hoạt động tài chính:**
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- **Thu nhập khác:** Dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ....

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
Khoản giảm trừ doanh thu: Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
Giá vốn hàng bán: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn hàng bán còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
Chi phí tài chính: Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí bán hàng: Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
Chi phí quản lý doanh nghiệp: Dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).
Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm

tăng số thuế TNDN phải nộp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Khi bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư, Công ty ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản. Giá trị còn lại của tài sản được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế tại thời điểm thanh lý.

Khoản thu từ bán tài sản được ghi nhận là thu nhập khác, các chi phí liên quan đến việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác. Chênh lệch giữa thu nhập và giá trị còn lại cùng chi phí liên quan được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập: Dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
+ Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	1.611.601.543	750.162.850
- Tiền gởi ngân hàng	130.371.381.442	495.962.910.896
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn		78.336.000.000
Tổng cộng	**131.982.982.985**	**575.049.073.746**

02 - Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2026			01/01/2026		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026			01/01/2026	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác	-	171.600.000.000	-	219.838.400.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.690.695.371	9.650.345.815	(959.650.444)	6.990.053.122	9.650.345.815	(2.660.292.693)
- Đầu tư vào đơn vị khác						

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

03 - Phải thu của khách hàng	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Phải thu của khách hàng		
Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu KH	**706.319.512.489**	**524.900.192.911**
- Công ty TNHH Lốp xe PT	24.512.412.197	40.457.728.262
- TIRECO, INC	232.196.983.386	118.639.517.276
- SHM Importação E Exportação Ltda	42.422.239.633	41.499.383.367
- Công Ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh	22.777.471.136	19.031.260.671
- Công ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia	14.614.579.066	14.191.552.160
- Khách hàng khác	369.795.827.070	291.080.751.175
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng cộng	**706.319.512.489**	**524.900.192.911**

04 - Phải thu khác	**30/09/2026**		**01/01/2026**	
	Giá trị	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	1.804.550.359		1.619.054.205	
- Ký cược, ký quỹ	3.100.891.299		3.096.949.934	
- Các khoản phải thu khác	35.722.128.562		11.727.492.597	
Tổng cộng	**40.627.570.220**	-	**16.443.496.736**	

05 -Tài sản thiếu chờ xử lý	**30/09/2026**		**01/01/2026**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
Tổng cộng	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 -Nợ xấu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Các khoản đã lập dự phòng khó đòi						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó đòi						
CTy TNHH PNP VN - BHNĐ - 620002	65.000.051			65.000.051		
CTy TNHH Hồng Phúc - BHXK - xk0030	114.512.783			114.512.783		
CTy Todimax- BHXK - xk0031	90.100.000			90.100.000		
Đức Phương - BHNĐ - 350002	289.067.137			289.067.137		
Hoàng Lê Bình	135.590.000			135.590.000		
CTy LD TOYO - TOKYO - Tân Bình - 050002	5.852.000			5.852.000		
CTy CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình - 050005	22.556.000			22.556.000		
HKD Bá Tiệp (246019)	22.706.882			22.706.882		
Công ty TNHH SX TM & DV Phú Thành - 060535	54.830.000			54.830.000		
CTY CP ĐẦU TƯ& THƯƠNG MẠI LINH SƠN - 060540	-			-		
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu - 060751	20.525.400			20.525.400		
Công Ty TNHH Thiết Bị Và Dụng Cụ Y Khoa - 060769	9.702.000			9.702.000		
Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyên Tâm Phát - 060770	4.600.200			4.600.200		
CN Việt Lào Tổng CTY XD MT - Tân Bình - 050039	11.915.976			11.915.976		
ZAKARIA AUTOS - XK0132	547.788.937			547.788.937		
Công ty CP Thương Mại Cường Minh HG - 222022	-			-		
Công nợ Kim Dao - số dư bên TK 13881	-			-		
CTy TNHH TBYT Hóa chất - 060146	73.920.835			73.920.835		
Văng Thị Kim Liêng - 242005	1.318.152.045			1.318.152.045		
Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ - 240060	1.843.715.382			1.843.715.382		
AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD - XK0045	566.670.448			566.670.448		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VIXAY CHALEUN EXPORT-IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO...LTD - XK0116	3.117.917.096	3.117.917.096
Cty CP Thương Mại Vượng Nga - 211004	866.612.235	866.612.235
Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004	232.363.623	232.363.623
Tưởng Thị Năm - 740001	10.009.359	10.009.359
CTy TNHH TM DV va SX Minh Đạt (HM)- 030019	472.563.143	472.563.143
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN CHẤN PHÁT (220092)	359.539.127	359.539.127
Cty TNHH METRO CASH & CARRY VN (242006)	135.332.276	135.332.276
Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010)	266.841.575	266.841.575
Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011)	6.654.514	6.654.514
CTY CP Việt An (060160)	117.745.700	117.745.700
Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386)	37.296.000	37.296.000
CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390)	42.780.000	42.780.000
Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768)	-	-
M/S TYRE LINK (XK0039)	282.913.334	282.913.334
PHONPHROMKARNKA CO.LTD (XK0149)	5.882.345.906	5.882.345.906
HKD Phạm Trung Đông (246033)	642.159.324	642.159.324
Cty CP Cao su Bến Thành - VT0006	-	-
Cty TNHH TM & DV Bảo Linh - VT0020	67.835.640	67.835.640
Cty TNHH Yong Jin Vina - VT0120		3.434.200
Chi Nhánh Cty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh - VT0121	1.737.724	1.737.724
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam - VT0126	2.402.862	2.402.862
Cty TNHH 1 Thành Viên Vĩnh Nguyên - 060546	182.365.000	182.365.000
US. TIREX, INC (XK0173)	5.031.411.165	6.240.666.149
NKASIA0015 - Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1.876.018.420	1.876.018.420
ND1047 - Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC	-	-
ND0996 - Cty CP Xây Dựng Á Đông	81.400.000	81.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

ND1698 - Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ	70.000.000		70.000.000	
ND1976 - Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh	110.000.000		110.000.000	
ND2133 - Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh	525.361.018		525.361.018	
ND2134 - Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính SG	20.000.000		20.000.000	
BRABOURNE TRADING LLC - XK0081	14.630.073		14.630.073	
Hasitha Tyre Trading - XK0223	139.260.194		139.260.194	
Nk Parts Trading Sdn Bhd - XK0281	21.952.433		21.952.433	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MEKONG AUTO - 222025	-		-	
Công Ty TNHH Liên Doanh Chế Tạo Xe Máy LIFAN - Việt Nam	113.267.539		113.267.539	
Hộ Kinh Doanh Vinh Hưng (241092)			54.245.421	
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh - VT0033	-		-	
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh (BTP) - 283039	-		-	
Công ty TNHH SXTM Như Kiệt - VT0110	146.873.000		146.873.000	
Bệnh Viện Phục Hồi Chức Năng – Điều Trị Bệnh Nghề Nghiệp	39.242.387		39.242.387	
CÔNG TY TNHH MTV HẠ DŨNG - 223043	-		-	
CÔNG TY TNHH MTV VỎ XE Ô TÔ TUẤN PHONG- 223049	836.473.622		836.473.622	
CÔNG TY CỔ PHẦN KOTINOCHI- 281102	562.358.479		562.358.479	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ALPHA SG	38.466.086		38.466.086	
Công Ty TNHH Lốp Xe PT (220091)	-		-	
Công Ty Cổ Phần SUMOTOR (246030)	92.906.890		92.906.890	
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam			3.370.684.504	
Tổng cộng	**27.644.241.820**	**-**	**32.281.860.929**	**-**

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

07 - Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			6.403.316.143	
- Nguyên liệu, vật liệu	737.244.941.489		813.164.466.628	
- Công cụ, dụng cụ	17.635.719.469		21.026.807.718	
- Thành phẩm	603.507.533.173		475.525.023.055	
- Hàng hoá	6.851.975.079		7.188.045.656	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.365.240.169.210**		**1.323.307.659.200**	-

08 - Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	83.981.299.856		82.296.809.037	
- XDCB	2.020.835.822		10.063.896.764	
- Sửa chữa	9.624.044.374			
Tổng cộng	**95.626.180.052**		**92.360.705.801**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	**958.295.691.855**	**2.359.035.637.847**	**44.734.481.113**	**9.703.802.943**	**3.371.769.613.758**
2. Số tăng trong kỳ	71.369.432.066	40.913.134.268	3.599.353.698		**115.881.920.032**
Trong đó: - Mua sắm mới		7.909.456.831	3.549.353.698		11.458.810.529
- Đầu tư XDCB hoàn thành	71.369.432.066	33.003.677.437	-		104.373.109.503
- Chuyển nhóm			50.000.000		50.000.000
3. Số giảm trong kỳ	17.572.924.595	4.318.267.834	50.000.000	401.739.468	**22.342.931.897**
- Chuyển nhóm			50.000.000		50.000.000
- Thanh lý	17.572.924.595	4.318.267.834		401.739.468	22.292.931.897
4. Số dư cuối kỳ	**1.012.092.199.326**	**2.395.630.504.281**	**48.283.834.811**	**9.302.063.475**	**3.465.308.601.892**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	**629.817.672.050**	**2.027.505.165.899**	**42.649.405.597**	**8.190.754.371**	**2.708.162.997.917**
2. Số tăng trong kỳ	15.288.874.483	68.069.309.498	973.746.460	1.134.786.429	**85.466.716.870**
- Tăng mới	15.288.874.483	68.069.309.498	923.746.460	1.134.786.429	85.416.716.870
- Chuyển nhóm			50.000.000		50.000.000
3. Số giảm trong kỳ	17.163.434.579	4.311.802.346	50.000.000	401.739.468	
Trong đó: - Chuyển nhóm			50.000.000		50.000.000
- Khác (Thanh lý)	17.163.434.579	4.311.802.346		401.739.468	21.876.976.393
4. Số dư cuối kỳ	**627.943.111.954**	**2.091.262.673.051**	**43.573.152.057**	**8.923.801.332**	**2.771.702.738.391**
					-
III. Giá trị còn lại					-
1. Số dư đầu kỳ	**328.478.019.805**	**331.530.471.948**	**2.085.075.516**	**1.513.048.572**	**663.606.615.841**
2. Số dư cuối kỳ	**384.149.087.372**	**304.367.831.230**	**4.710.682.754**	**378.262.143**	**693.605.863.501**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	**104.369.682.467**	**6.657.814.155**	**6.635.742.094**	**117.663.238.716**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				
- Tăng mới				-
Số giảm trong kỳ	599.000			599.000
Số dư cuối kỳ	**104.369.083.467**	**6.657.814.155**	**6.635.742.094**	**117.662.639.716**
Trong đó: - Đã khấu hao hết				
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	**26.265.503.824**	**5.785.692.861**	**6.635.742.094**	**38.686.938.779**
Số tăng trong kỳ	1.649.586.305	147.006.275		1.796.592.580
Tăng do chuyển từ MMTB sang				
Số giảm trong kỳ	599.000			599.000
Số dư cuối kỳ	**27.914.491.129**	**5.932.699.136**	**6.635.742.094**	**40.482.932.359**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**78.104.178.643**	**872.121.294**	**-**	**78.976.299.937**
Số dư cuối kỳ	**76.454.592.338**	**725.115.019**	**-**	**77.179.707.355**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ / Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-		-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó: - Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ - Chuyển nhóm			-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó: - Đã khấu hao hết					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	-		-	-	-
Số tăng trong kỳ	-			-	-
Trích					
Chuyển nhóm					
Số giảm trong kỳ - Chuyển nhóm	-			-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

14- Chi phí chờ phân bổ	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn		
- XN Bình Lợi: CCDC, bảo hiểm	829.800.271	163.319.590
- XN Radial: CP bảo hiểm	4.167.560.270	3.405.614.707
- Văn phòng Công ty: CP Bảo hiểm	716.780.716	3.942.293.929
- XN Hóc Môn: Bảo hiểm	1.181.822.432	242.986.967
Tổng cộng	**6.895.963.689**	**7.754.215.193**
b) Dài hạn		
- Văn phòng: Khuôn mẫu	13.895.749.258	2.756.704.099
- XN Hóc Môn: Khuôn mẫu	1.566.281.453	1.107.291.668
- XN Bình Lợi: Khuôn mẫu, bảo hiểm,CCDC…	3.158.928.878	1.028.395.073
- XN Radial: CCDC	14.827.624.452	10.504.916.456
Tổng cộng	**33.448.584.041**	**15.397.307.296**

15- Tài sản khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Chi tiết theo từng khoản mục		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

16 - Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1.898.223.279.550	1.898.223.279.550	2.825.848.511.448	2.723.861.586.792	1.796.236.354.894	1.796.236.354.894
Tổng cộng	**1.898.223.279.550**	**1.898.223.279.550**	**2.825.848.511.448**	**2.723.861.586.792**	**1.796.236.354.894**	**1.796.236.354.894**
b. Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	195.191.006.455	195.191.006.455	165.085.368.559	3.932.052.252	34.037.690.148	34.037.690.148
- Vay ngân sách Nhà nước	-	-			-	-
- Vay vốn CBCNV	8.388.840.000	8.388.840.000		11.564.160.000	19.953.000.000	19.953.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-			
Tổng cộng	**203.579.846.455**	**203.579.846.455**	**165.085.368.559**	**15.496.212.252**	**53.990.690.148**	**53.990.690.148**

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Quý III năm nay			Quý III năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	**4.469.599.532**	**151.644.986**	**4.317.954.546**
- HĐ 2019-00031-001						
- HĐ 90.17.05/CTTC						
- HĐ: 2018-00058-001						
- HĐ: 90.18.05/CTTC						
- HĐ: 57/2020/CN.MN-CTTC				4.469.599.532	151.644.986	4.317.954.546
Trên 5 năm						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Phải trả người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	9.414.942.874	9.414.942.874	18.020.001.851	18.020.001.851
+ Cty TNHH Hyosung Việt Nam	2.122.390.104	2.122.390.104	20.110.842.938	20.110.842.938
+ Cty TNHH Kim loại màu Trường Thành	16.409.250.000	16.409.250.000	6.415.200.000	6.415.200.000
+ Cty TNHH Ngân Long Phúc	13.650.083.310	13.650.083.310	11.300.005.200	11.300.005.200
- Phải trả các đối tượng khác	175.621.431.220	175.621.431.220	209.527.587.907	209.527.587.907
		-		
Tổng cộng	**217.218.097.508**	**217.218.097.508**	**265.373.637.896**	**265.373.637.896**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Tổng cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng cộng				

18 - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		-		
Tổng cộng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

19 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/09/2026
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	27.735.043.999	27.735.043.999	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		144.207.462.681	144.207.462.681	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	9.824.293.572	3.846.896.963	5.977.396.609
Tổng cộng	**-**	**181.766.800.252**	**175.789.403.643**	**5.977.396.609**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	**160.952.234.979**	**251.306.233.764**	**149.496.414.707**	**262.762.054.036**
Thuế VAT đầu vào	**160.952.234.979**	*251.306.233.764*	*149.496.414.707*	*262.762.054.036*
Thuế VAT đầu ra được khấu trừ		*27.735.043.999*		
Thuế VAT đầu ra	-			-
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-			-
- Thuế xuất nhập khẩu	1.205.250.313	1.492.265.395	498.027.478	211.012.396
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.296.169.048	11.259.821.020	17.711.284.535	8.747.632.563
- Thuế thu nhập cá nhân	6.339.216.218	7.579.977.512	7.222.143.880	5.981.382.586
Tổng cộng	**170.792.870.558**	**271.638.297.691**	**174.927.870.600**	**277.702.081.581**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 -Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Chi phí tiêu thụ, CP thí nghiệm của Văn phòng Tp.HCM	141.401.075.468	143.289.831.676
Chi phí SCL,PCCC, CP sản xuất của Xí nghiệp Đồng Nai	99.002.274.986	128.127.771.963
Chi phí SCL, cơm ca và chi phí SX Xí nghiệp Hóc Môn		-
Chi phí SCL, nước sản xuất, thuế đất của Xí nghiệp Bình Lợi	2.755.605.745	1.546.598.786
Chi phí SCL, điện, nước sản xuất của Xí nghiệp Lốp Radial	910.299.980	689.388.986
Tổng cộng	38.732.894.757	12.926.071.941
	141.401.075.468	**143.289.831.676**

21 -Phải trả khác

a) Các khoản phải trả ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	2.018.564.774	2.207.386.637
- Phải trả về CPH	174.835.866	174.835.866
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.369.461.912	8.354.309.209
Tổng cộng	**11.562.862.552**	**10.736.531.712**

a) Các khoản phải trả dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.547.385.208	11.922.416.500
Tổng cộng	**8.547.385.208**	**11.922.416.500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22 -Doanh thu chờ phân bổ	**30/06/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với KH		

23- Trái phiếu phát hành

24 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25 -Dự phòng phải trả	**30/06/2026**	**01/01/2026**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		

26 -Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**30/06/2026**	**01/01/2026**
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**30/06/2026**	**01/01/2026**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái triếu	Các quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sãn	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**1.036.264.670.000**	**-**	**-**	**211.973.905.714**	**-**	**-**	**111.961.881.940**	**(12.050.000)**	**1.360.188.407.654**
- Tăng vốn trong năm trước	-								-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	**1.036.264.670.000**	**-**	**-**	**211.973.905.714**	**-**	**-**	**111.961.881.940**	**(12.050.000)**	**1.360.188.407.654**
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							61.553.204.523		61.553.204.523
- Tăng khác				21.621.447.118					21.621.447.118
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							60.195.799.758		60.195.799.758
Số dư cuối kỳ năm nay	**1.036.264.670.000**	**-**	**-**	**233.595.352.832**	**-**	**-**	**113.319.286.705**	**(12.050.000)**	**1.383.167.259.537**

20.445.567.213

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/09/2025**	**01/01/2025**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	**1.036.264.670.000**	**1.036.264.670.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**30/09/2025**	**01/01/2025**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27 - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp cuối năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

đ- Cổ tức	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:….		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếuưu đãi:….		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:…		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Quỹ đầu tư phát triển	254.872.691.861	233.595.352.832
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

28 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm		

29 - Chênh lệch tỷ giá	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30 - Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

31 - Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Nguyên tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	3.366.435,65	7.207.146,60
- Ngoại tệ EUR	469,81	10.659,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

- Ngoại tệ RUB	15.134,22	5.910.700,34

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm

Khách hàng	Số tiền
DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079
Nguyễn Hồng Sơn - BHNĐ - 550002	32.677.477
Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHNĐ - 560004	1.151.092
Trần Ngọc Tiến - BHNĐ - 500001	13.356.992
CTy Phương Trinh - BHNĐ - 284005	9.999.995
CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHNĐ - 284006	10.000.000
Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400
DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000
Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000
Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000
Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400
Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400
Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000
Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178
CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000
CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000
CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800
Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400
Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400
Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000
CH Nông Cơ Tiến Hà - CH 146 - 284001	143.447.968
Nguỹn Thị Hoa - CH 146 - 284002	86.597.002
Nguyễn Minh Phú - CH 146 - 284003	5.838.001.277
CTy TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 - 284004	911.712.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Tổng cộng	**8.487.836.702**

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế 9T năm 2026	Lũy kế 9T năm 2025
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.650.145.894.613**	**3.431.357.172.970**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.647.174.968.258	3.418.649.137.316
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.970.926.355	12.708.035.654
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	**267.819.578.245**	**276.342.867.159**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	266.071.889.845	273.408.482.509
- Hàng bán bị trả lại	1.747.688.400	2.934.384.650

3 - Giá vốn hàng bán	**Lũy kế 9T năm 2026**	**Lũy kế 9T năm 2025**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.957.300.433.838	2.752.474.659.851
Tổng cộng	**2.957.300.433.838**	**2.752.474.659.851**

4 - Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		

5 - Doanh thu hoạt động tài chính	**Lũy kế 9T năm 2026**	**Lũy kế 9T năm 2025**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	5.265.533.107	6.858.695.820
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16.586.402.076	29.493.597.883
Tổng cộng	**21.851.935.183**	**36.352.293.703**

6 - Chi phí tài chính	**Lũy kế 9T năm 2026**	**Lũy kế 9T năm 2025**
- Lãi tiền vay	80.937.586.154	48.361.931.346
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	16.860.867.056	9.643.797.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.711.163.846	785.132.238
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Tổng cộng	**106.509.617.056**	**58.790.861.541**
7 - Thu nhập khác	**Lũy kế 9T năm 2026**	**Lũy kế 9T năm 2025**
- Các khoản khác	31.061.109.316	4.887.167.942
Tổng cộng	**31.061.109.316**	**4.887.167.942**
8 - Chi phí khác		
- Các khoản khác	297.199.581	
Tổng cộng	**297.199.581**	-
9 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
CP nhân viên quản lý	94.213.050.349	131.755.368.246
- Các khoản chi phí QLDN khác	78.854.996.577	38.222.164.795
Tổng cộng	**173.068.046.926**	**169.977.533.041**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
CP vận chuyển	57.683.632.204	35.752.906.170
CP xuất khẩu	66.096.265.949	61.756.357.443
- Các khoản chi phí bán hàng khác	47.169.262.714	41.420.214.926
Tổng cộng	**170.949.160.867**	**138.929.478.539**
10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Lũy kế 9T năm 2026**	**Lũy kế 9T năm 2025**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.629.528.952.938	2.108.473.914.068
- Chi phí nhân công	187.551.302.922	274.250.904.081
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.032.101.122	113.309.608.199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.047.918.375	106.714.784.870
- Chi phí khác bằng tiền	154.752.137.564	321.017.670.978
Tổng cộng	**2.172.912.412.921**	**2.923.766.882.196**
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**Lũy kế 9T năm 2026**	**Lũy kế 9T năm 2025**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
a. Lợi nhuận từ HĐKD 6T		11.259.821.020	
b. Lợi nhuận từ HĐKD Quí III		**60.193.460.830**	**73.949.170.342**
c. Khoản thu nhập loại trừ không tính thuế TNDN		**(33.078.558.231)**	
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá 6T năm 2026		**4.001.965.494**	-
d. Khoản thu nhập loại trừ khi tính thuế TNDN		4.001.965.494	
Tiền phạt (TK 811)		**107.609.763**	**15.278.194.202**
- Các khoản điều chỉnh khác		**107.609.763**	
d. Tổng lợi nhuận kế tóan trước thuế (a-b+c)			15.278.194.202
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành		**56.299.105.099**	**89.227.364.544**
- Chi phí thuế thu nhập năm (20%)	20%	**11.259.821.020**	**17.845.472.909**
Cộng		11.259.821.020	17.845.472.909
		11.259.821.020	**17.845.472.909**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Lũy kế 9T năm 2026**	**Lũy kế 9T năm 2025**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	**(5.449.507.089)**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	**(5.449.507.089)**

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong trương lai

2) Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3) Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

4) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX. Thông tin khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trong nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan.

Công ty liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh:

Tên Công Ty	Phải thu	Phải trả
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	-	3.572.618.136

Ông Bùi Văn Thắng	– Chủ Tịch HĐQT	Nắm giữ: 21.764.173 Cổ phiếu
Ông Phùng Quang Trung	– TGĐ	Nắm giữ: 10.363.892 Cổ phiếu
Ông Nguyễn Đình Khoát	– Thành viên HĐQT	
Ông Trương Tuấn Nghĩa	– Thành viên HĐQT	Nắm giữ: 10.363.892 Cổ phiếu
Ông Nguyễn Văn Chung	– Thành viên HĐQT - P.TGĐ	Nắm giữ: 10.363.892 Cổ phiếu
Ông Ngô Ngọc Quang	– Thành viên HĐQT	

TỔNG THU NHẬP 9T ĐẦU NĂM 2026 CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN KIỂM S TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ tên	Chức vụ	Thưởng Tết 2026 - Trong năm	Thưởng trong năm	Lương + các khoản PC	Thù lao
1	Bùi Văn Thắng	CT HĐQT	70.000.000	78.000.000		72.000.000
2	Phùng Quang Trung				83.342.308	
2	Nguyễn Đình Khoát	HĐQT.TGĐ	451.091.000	141.200.000	733.950.385	58.500.000
3	Nguyễn Văn Hiền	HĐQT - P.TGĐ	319.512.000	85.200.000	643.935.462	22.750.000
4	Nguyễn Văn Chung	HĐQT - P.TGĐ	183.276.000	85.200.000	589.935.462	58.500.000
5	Trương Tuấn Nghĩa	HĐQT		48.000.000		35.750.000
6	Ngô Ngọc Quang	HĐQT	40.000.000	48.000.000		58.500.000
7	Nguyễn Ánh	P.TGĐ	302.586.000	103.200.000	666.435.462	
8	Vũ Quốc Anh	P.TGĐ	319.753.000	119.200.000	663.235.462	
9	Đào Thị Chung Tiến	TBKS	212.021.000	50.700.000	389.953.769	
10	Vũ Thị Bích Ngọc	BKS	25.000.000	37.000.000		19.250.000
11	Nguyễn Công Hải	BKS	25.000.000	38.000.000		49.500.000
12	Trịnh Kim Thanh	BKS	-	38.000.000		30.250.000
	Tổng cộng		**1.948.239.000**	**871.700.000**	**3.770.788.308**	**405.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công Ty TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM kiểm toán.
Số liệu so sánh trên Báo cáo hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 30/09/2025 đã được Công Ty lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nguyễn Khắc Chương	Phùng Quang Trung